

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC  
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ  
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN**

(Ban hành kèm theo quyết định số 49/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 09/02/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

**Ngày thi: 15,16/01/2022**

| TT | SBD     | Họ và tên           | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|---------|---------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |         |                     |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 1  | CNTT185 | Lê Thị Thủy An      | 23/01/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 6,0       | DBG009921         | CNTT/22/0321 | Đạt     |         |
| 2  | CNTT186 | Lê Văn An           | 07/07/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG009922         | CNTT/22/0322 | Đạt     |         |
| 3  | CNTT187 | Nguyễn Văn An       | 07/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG009923         | CNTT/22/0323 | Đạt     |         |
| 4  | CNTT188 | Đỗ Duy Anh          | 27/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG009924         | CNTT/22/0324 | Đạt     |         |
| 5  | CNTT189 | Dương Hoài Anh      | 02/06/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG009925         | CNTT/22/0325 | Đạt     |         |
| 6  | CNTT190 | Dương Hồng Tuấn Anh | 19/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG009926         | CNTT/22/0326 | Đạt     |         |
| 7  | CNTT191 | Hoàng Quốc Anh      | 28/04/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,0         | 6,5       | DBG009927         | CNTT/22/0327 | Đạt     |         |
| 8  | CNTT192 | Lưu Thị Lan Anh     | 11/11/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG009928         | CNTT/22/0328 | Đạt     |         |
| 9  | CNTT193 | Nguyễn Thị Hồng Anh | 28/04/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,5         | 6,5       | DBG009929         | CNTT/22/0329 | Đạt     |         |
| 10 | CNTT194 | Nguyễn Tuấn Anh     | 31/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG009930         | CNTT/22/0330 | Đạt     |         |
| 11 | CNTT195 | Phạm Thị Ngọc Anh   | 16/04/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG009931         | CNTT/22/0331 | Đạt     |         |
| 12 | CNTT196 | Phạm Tuấn Anh       | 04/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG009932         | CNTT/22/0332 | Đạt     |         |
| 13 | CNTT197 | Trần Tuấn Anh       | 21/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,5       | DBG009933         | CNTT/22/0333 | Đạt     |         |
| 14 | CNTT198 | Lý Thị Ánh          | 22/08/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Nùng    | 6,2         | 6,5       | DBG009934         | CNTT/22/0334 | Đạt     |         |
| 15 | CNTT199 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | 05/02/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 6,0       | DBG009935         | CNTT/22/0335 | Đạt     |         |
| 16 | CNTT200 | Vũ Ngọc Ánh         | 16/02/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 7,5       | DBG009936         | CNTT/22/0336 | Đạt     |         |
| 17 | CNTT201 | Ngô Văn Bảo         | 02/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG009937         | CNTT/22/0337 | Đạt     |         |
| 18 | CNTT202 | Nguyễn Hữu Bảo      | 15/01/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 7,5       | DBG009938         | CNTT/22/0338 | Đạt     |         |
| 19 | CNTT203 | Hoàng Xuân Bắc      | 25/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 7,0       | DBG009939         | CNTT/22/0339 | Đạt     |         |
| 20 | CNTT204 | Lưu Xuân Bắc        | 01/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG009940         | CNTT/22/0340 | Đạt     |         |

| TT | SBD     | Họ và tên          | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|---------|--------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |         |                    |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 21 | CNTT205 | Nguyễn Văn Bắc     | 06/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,0       | DBG009941         | CNTT/22/0341 | Đạt     |         |
| 22 | CNTT206 | Đỗ Công Biền       | 01/02/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,2         | 5,5       | DBG009942         | CNTT/22/0342 | Đạt     |         |
| 23 | CNTT207 | Nguyễn Trọng Bình  | 11/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG009943         | CNTT/22/0343 | Đạt     |         |
| 24 | CNTT208 | Vũ Trọng Bình      | 02/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Sán Diu | 6,2         | 7,0       | DBG009944         | CNTT/22/0344 | Đạt     |         |
| 25 | CNTT209 | Trần Cảnh          | 05/06/2000 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG009945         | CNTT/22/0345 | Đạt     |         |
| 26 | CNTT210 | Nông Thị Linh Chi  | 19/08/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Tày     | 6,0         | 6,0       | DBG009946         | CNTT/22/0346 | Đạt     |         |
| 27 | CNTT211 | Đặng Ngọc Chiến    | 15/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,2         | 7,5       | DBG009947         | CNTT/22/0347 | Đạt     |         |
| 28 | CNTT212 | Trần Sỹ Chiến      | 15/07/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG009948         | CNTT/22/0348 | Đạt     |         |
| 29 | CNTT213 | Nguyễn Văn Chinh   | 15/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 7,5       | DBG009949         | CNTT/22/0349 | Đạt     |         |
| 30 | CNTT214 | Hà Minh Chính      | 23/04/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG009950         | CNTT/22/0350 | Đạt     |         |
| 31 | CNTT215 | Nguyễn Đức Chung   | 31/01/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG009951         | CNTT/22/0351 | Đạt     |         |
| 32 | CNTT216 | Hoàng Anh Chuyên   | 24/07/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,7         | 7,0       | DBG009952         | CNTT/22/0352 | Đạt     |         |
| 33 | CNTT217 | Phạm Văn Công      | 20/09/2001 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG009953         | CNTT/22/0353 | Đạt     |         |
| 34 | CNTT218 | Phùng Chí Công     | 25/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG009954         | CNTT/22/0354 | Đạt     |         |
| 35 | CNTT219 | Thân Văn Công      | 11/02/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG009955         | CNTT/22/0355 | Đạt     |         |
| 36 | CNTT220 | Nguyễn Thị Thu Cúc | 16/09/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009956         | CNTT/22/0356 | Đạt     |         |
| 37 | CNTT221 | La Mạnh Cương      | 14/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 7,0         | 7,0       | DBG009957         | CNTT/22/0357 | Đạt     |         |
| 38 | CNTT222 | Nguyễn Thanh Cương | 07/02/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG009958         | CNTT/22/0358 | Đạt     |         |
| 39 | CNTT223 | Hoàng Xuân Cường   | 14/02/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,0         | 6,5       | DBG009959         | CNTT/22/0359 | Đạt     |         |
| 40 | CNTT224 | Nguyễn Mạnh Cường  | 26/02/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG009960         | CNTT/22/0360 | Đạt     |         |
| 41 | CNTT225 | Nguyễn Thế Cường   | 03/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG009961         | CNTT/22/0361 | Đạt     |         |
| 42 | CNTT226 | Nguyễn Văn Cường   | 14/05/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 6,5       | DBG009962         | CNTT/22/0362 | Đạt     |         |
| 43 | CNTT227 | Nguyễn Văn Cường   | 18/08/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,7         | 6,5       | DBG009963         | CNTT/22/0363 | Đạt     |         |
| 44 | CNTT228 | Trần Văn Cường     | 14/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,0       | DBG009964         | CNTT/22/0364 | Đạt     |         |
| 45 | CNTT229 | Đào Đình Diệm      | 24/08/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG009965         | CNTT/22/0365 | Đạt     |         |

| TT | SBD     | Họ và tên              | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|---------|------------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |         |                        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 46 | CNTT230 | Giáp Văn Dinh          | 26/01/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG009966         | CNTT/22/0366 | Đạt     |         |
| 47 | CNTT231 | Nguyễn Thị Phương Dung | 24/12/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009967         | CNTT/22/0367 | Đạt     |         |
| 48 | CNTT232 | Dương Văn Dũng         | 18/04/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,2         | 6,5       | DBG009968         | CNTT/22/0368 | Đạt     |         |
| 49 | CNTT233 | Giáp Văn Dũng          | 19/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG009969         | CNTT/22/0369 | Đạt     |         |
| 50 | CNTT234 | Nguyễn Thái Dũng       | 01/02/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG009970         | CNTT/22/0370 | Đạt     |         |
| 51 | CNTT235 | Phạm Văn Dũng          | 07/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,0       | DBG009971         | CNTT/22/0371 | Đạt     |         |
| 52 | CNTT236 | Trần Văn Dũng          | 14/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,5       | DBG009972         | CNTT/22/0372 | Đạt     |         |
| 53 | CNTT237 | Trần Việt Dũng         | 03/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 7,5         | 6,0       | DBG009973         | CNTT/22/0373 | Đạt     |         |
| 54 | CNTT238 | Trần Việt Dũng         | 20/01/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,5       | DBG009974         | CNTT/22/0374 | Đạt     |         |
| 55 | CNTT239 | Bùi Đức Duy            | 07/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG009975         | CNTT/22/0375 | Đạt     |         |
| 56 | CNTT240 | Đỗ Thiệu Duy           | 19/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 6,5       | DBG009976         | CNTT/22/0376 | Đạt     |         |
| 57 | CNTT241 | Nguyễn Xuân Duy        | 02/02/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG009977         | CNTT/22/0377 | Đạt     |         |
| 58 | CNTT242 | Giáp Minh Dương        | 30/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG009978         | CNTT/22/0378 | Đạt     |         |
| 59 | CNTT243 | Hoàng Văn Dương        | 26/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 7,0       | DBG009979         | CNTT/22/0379 | Đạt     |         |
| 60 | CNTT244 | Nguyễn Hoàng Dương     | 09/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG009980         | CNTT/22/0380 | Đạt     |         |
| 61 | CNTT245 | Nguyễn Văn Dương       | 08/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG009981         | CNTT/22/0381 | Đạt     |         |
| 62 | CNTT246 | Vũ Đăng Dương          | 25/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG009982         | CNTT/22/0382 | Đạt     |         |
| 63 | CNTT247 | Hồ Gia Đại             | 01/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 7,0         | 6,0       | DBG009983         | CNTT/22/0383 | Đạt     |         |
| 64 | CNTT248 | Lưu Quang Đại          | 20/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Sán Diu | 6,2         | 7,0       | DBG009984         | CNTT/22/0384 | Đạt     |         |
| 65 | CNTT249 | Trần Hồng Đại          | 02/02/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG009985         | CNTT/22/0385 | Đạt     |         |
| 66 | CNTT250 | Vì Văn Đạo             | 23/05/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 5,7         | 7,0       | DBG009986         | CNTT/22/0386 | Đạt     |         |
| 67 | CNTT251 | Giáp Văn Đạt           | 04/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 7,0       | DBG009987         | CNTT/22/0387 | Đạt     |         |
| 68 | CNTT252 | Nguyễn Hữu Đạt         | 19/02/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 7,5       | DBG009988         | CNTT/22/0388 | Đạt     |         |
| 69 | CNTT253 | Nguyễn Thành Đạt       | 01/07/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG009989         | CNTT/22/0389 | Đạt     |         |
| 70 | CNTT254 | Nguyễn Tiến Đạt        | 09/07/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 7,0       | DBG009990         | CNTT/22/0390 | Đạt     |         |

| TT | SBD     | Họ và tên        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|----|---------|------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|    |         |                  |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 71 | CNTT255 | Nguyễn Tuấn Đạt  | 28/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 7,0       | DBG009991         | CNTT/22/0391 | Đạt     |         |
| 72 | CNTT256 | Tổng Quốc Đạt    | 25/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG009992         | CNTT/22/0392 | Đạt     |         |
| 73 | CNTT257 | Trần Tuấn Đạt    | 05/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG009993         | CNTT/22/0393 | Đạt     |         |
| 74 | CNTT258 | Hoàng Hải Đăng   | 13/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 7,0         | 7,0       | DBG009994         | CNTT/22/0394 | Đạt     |         |
| 75 | CNTT259 | Nguyễn Hải Đăng  | 04/10/1999 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG009995         | CNTT/22/0395 | Đạt     |         |
| 76 | CNTT260 | Nguyễn Thị Diễm  | 18/10/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG009996         | CNTT/22/0396 | Đạt     |         |
| 77 | CNTT261 | Triệu Văn Điệp   | 17/01/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,0       | DBG009997         | CNTT/22/0397 | Đạt     |         |
| 78 | CNTT262 | Nguyễn Đức Đoan  | 24/08/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,0       | DBG009998         | CNTT/22/0398 | Đạt     |         |
| 79 | CNTT263 | Nguyễn Văn Đoàn  | 13/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,5       | DBG009999         | CNTT/22/0399 | Đạt     |         |
| 80 | CNTT264 | Phạm Văn Đoàn    | 08/02/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 7,5         | 5,5       | DBG010000         | CNTT/22/0400 | Đạt     |         |
| 81 | CNTT265 | Hoàng Ngọc Đông  | 09/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010001         | CNTT/22/0401 | Đạt     |         |
| 82 | CNTT266 | Nguyễn Duy Đông  | 07/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG010002         | CNTT/22/0402 | Đạt     |         |
| 83 | CNTT267 | Chu Văn Đức      | 27/02/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,0       | DBG010003         | CNTT/22/0403 | Đạt     |         |
| 84 | CNTT268 | Đặng Văn Đức     | 06/02/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,0       | DBG010004         | CNTT/22/0404 | Đạt     |         |
| 85 | CNTT269 | Nguyễn Văn Đức   | 30/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010005         | CNTT/22/0405 | Đạt     |         |
| 86 | CNTT270 | Tăng Văn Đức     | 30/04/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 7,5       | DBG010006         | CNTT/22/0406 | Đạt     |         |
| 87 | CNTT271 | Thân Văn Đức     | 11/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010007         | CNTT/22/0407 | Đạt     |         |
| 88 | CNTT272 | Trần Minh Đức    | 12/08/2003 | Hà Nội    | Nam       | Kinh    | 6,7         | 7,0       | DBG010008         | CNTT/22/0408 | Đạt     |         |
| 89 | CNTT273 | Trương Ngọc Đức  | 01/07/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 7,5       | DBG010009         | CNTT/22/0409 | Đạt     |         |
| 90 | CNTT275 | Đình Văn Giang   | 04/08/1997 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010010         | CNTT/22/0410 | Đạt     |         |
| 91 | CNTT276 | Hứa Viết Giang   | 28/05/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,0         | 6,5       | DBG010011         | CNTT/22/0411 | Đạt     |         |
| 92 | CNTT277 | Nguyễn Văn Giang | 08/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 7,2         | 7,5       | DBG010012         | CNTT/22/0412 | Đạt     |         |
| 93 | CNTT278 | Dương Văn Hải Hà | 23/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,2         | 7,0       | DBG010013         | CNTT/22/0413 | Đạt     |         |
| 94 | CNTT279 | Nguyễn Mạnh Hà   | 20/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010014         | CNTT/22/0414 | Đạt     |         |
| 95 | CNTT280 | Tạ Ngọc Hà       | 04/12/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 7,0       | DBG010015         | CNTT/22/0415 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên           | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|---------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |                     |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 96  | CNTT281 | Nguyễn Văn Hạ       | 01/05/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010016         | CNTT/22/0416 | Đạt     |         |
| 97  | CNTT282 | Giáp Văn Hải        | 21/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,2         | 7,0       | DBG010017         | CNTT/22/0417 | Đạt     |         |
| 98  | CNTT283 | Hỷ Kim Hải          | 20/08/2003 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 6,2         | 7,0       | DBG010018         | CNTT/22/0418 | Đạt     |         |
| 99  | CNTT284 | Lê Hồng Hải         | 12/05/2003 | Bắc Giang | Nam       | Sán Diu | 7,0         | 7,5       | DBG010019         | CNTT/22/0419 | Đạt     |         |
| 100 | CNTT285 | Nguyễn Đức Hải      | 02/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,5       | DBG010020         | CNTT/22/0420 | Đạt     |         |
| 101 | CNTT286 | Nguyễn Hồng Hải     | 01/02/1997 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 8,0       | DBG010021         | CNTT/22/0421 | Đạt     |         |
| 102 | CNTT287 | Thân Ngọc Hải       | 09/08/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 7,0       | DBG010022         | CNTT/22/0422 | Đạt     |         |
| 103 | CNTT288 | Bạch Quang Hạnh     | 09/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010023         | CNTT/22/0423 | Đạt     |         |
| 104 | CNTT289 | Nguyễn Văn Hạnh     | 07/02/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,2         | 6,5       | DBG010024         | CNTT/22/0424 | Đạt     |         |
| 105 | CNTT290 | Phùng Đức Hạnh      | 11/12/2001 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 7,5       | DBG010025         | CNTT/22/0425 | Đạt     |         |
| 106 | CNTT291 | Hoàng Anh Hào       | 14/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG010026         | CNTT/22/0426 | Đạt     |         |
| 107 | CNTT292 | Nguyễn Văn Hào      | 25/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 6,0       | DBG010027         | CNTT/22/0427 | Đạt     |         |
| 108 | CNTT293 | Nguyễn Thị Hằng     | 13/11/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG010028         | CNTT/22/0428 | Đạt     |         |
| 109 | CNTT294 | Nguyễn Thị Thu Hằng | 06/08/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010029         | CNTT/22/0429 | Đạt     |         |
| 110 | CNTT295 | Đỗ Danh Hân         | 11/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 7,0       | DBG010030         | CNTT/22/0430 | Đạt     |         |
| 111 | CNTT296 | Đinh Xuân Hậu       | 12/11/1999 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 7,0       | DBG010031         | CNTT/22/0431 | Đạt     |         |
| 112 | CNTT297 | Nguyễn Công Hậu     | 27/04/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 7,5       | DBG010032         | CNTT/22/0432 | Đạt     |         |
| 113 | CNTT298 | Nông Đức Hậu        | 15/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,7         | 7,5       | DBG010033         | CNTT/22/0433 | Đạt     |         |
| 114 | CNTT299 | Nguyễn Đức Hiến     | 25/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 7,0       | DBG010034         | CNTT/22/0434 | Đạt     |         |
| 115 | CNTT300 | Nguyễn Thị Thu Hiền | 05/01/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010035         | CNTT/22/0435 | Đạt     |         |
| 116 | CNTT301 | Trương Thị Hiền     | 11/02/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 7,0       | DBG010036         | CNTT/22/0436 | Đạt     |         |
| 117 | CNTT302 | Nguyễn Quang Hiến   | 30/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG010037         | CNTT/22/0437 | Đạt     |         |
| 118 | CNTT303 | Thân Văn Hiện       | 29/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,5       | DBG010038         | CNTT/22/0438 | Đạt     |         |
| 119 | CNTT304 | Dương Văn Hiệp      | 27/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010039         | CNTT/22/0439 | Đạt     |         |
| 120 | CNTT305 | Nguyễn Văn Hiệp     | 22/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 7,0       | DBG010040         | CNTT/22/0440 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên           | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|---------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |                     |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 121 | CNTT306 | Nguyễn Văn Hiệp     | 16/01/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,5       | DBG010041         | CNTT/22/0441 | Đạt     |         |
| 122 | CNTT307 | Nguyễn Văn Hiệp     | 20/11/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 7,0       | DBG010042         | CNTT/22/0442 | Đạt     |         |
| 123 | CNTT308 | Tạ Hải Hiệp         | 15/07/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG010043         | CNTT/22/0443 | Đạt     |         |
| 124 | CNTT309 | Dương Trung Hiếu    | 31/07/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010044         | CNTT/22/0444 | Đạt     |         |
| 125 | CNTT310 | Nguyễn Văn Hiếu     | 08/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG010045         | CNTT/22/0445 | Đạt     |         |
| 126 | CNTT312 | Thân Văn Hiếu       | 14/05/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 7,5       | DBG010046         | CNTT/22/0446 | Đạt     |         |
| 127 | CNTT313 | Phạm Minh Hiếu      | 27/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,5       | DBG010047         | CNTT/22/0447 | Đạt     |         |
| 128 | CNTT314 | Tổng Thị Hoa        | 02/12/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 8,0       | DBG010048         | CNTT/22/0448 | Đạt     |         |
| 129 | CNTT315 | Sầm Văn Hoà         | 19/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,2         | 6,5       | DBG010049         | CNTT/22/0449 | Đạt     |         |
| 130 | CNTT316 | Hoàng Thị Thu Hoài  | 15/04/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 7,5       | DBG010050         | CNTT/22/0450 | Đạt     |         |
| 131 | CNTT317 | Nguyễn Thị Thu Hoài | 05/03/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010051         | CNTT/22/0451 | Đạt     |         |
| 132 | CNTT318 | Quất Văn Hoàn       | 26/10/2001 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,0       | DBG010052         | CNTT/22/0452 | Đạt     |         |
| 133 | CNTT319 | Đinh Tiến Hoàng     | 20/02/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,5       | DBG010053         | CNTT/22/0453 | Đạt     |         |
| 134 | CNTT320 | Lê Đức Hoàng        | 23/04/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 7,0       | DBG010054         | CNTT/22/0454 | Đạt     |         |
| 135 | CNTT321 | Nguyễn Huy Hoàng    | 29/09/2001 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010055         | CNTT/22/0455 | Đạt     |         |
| 136 | CNTT322 | Nguyễn Văn Hoàng    | 30/08/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010056         | CNTT/22/0456 | Đạt     |         |
| 137 | CNTT323 | Trương Ánh Hoàng    | 24/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010057         | CNTT/22/0457 | Đạt     |         |
| 138 | CNTT324 | Nguyễn Văn Hồ       | 22/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 7,0       | DBG010058         | CNTT/22/0458 | Đạt     |         |
| 139 | CNTT325 | Đỗ Thị Hồng         | 23/08/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,7         | 8,0       | DBG010059         | CNTT/22/0459 | Đạt     |         |
| 140 | CNTT326 | Đồng Thị Bích Hồng  | 23/12/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 7,0       | DBG010060         | CNTT/22/0460 | Đạt     |         |
| 141 | CNTT327 | Nguyễn Văn Hợi      | 02/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 7,5       | DBG010061         | CNTT/22/0461 | Đạt     |         |
| 142 | CNTT328 | Hoàng Duy Hợp       | 14/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,2         | 6,5       | DBG010062         | CNTT/22/0462 | Đạt     |         |
| 143 | CNTT329 | Phạm Minh Huân      | 18/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG010063         | CNTT/22/0463 | Đạt     |         |
| 144 | CNTT330 | Nguyễn Thành Huân   | 21/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,2         | 7,5       | DBG010064         | CNTT/22/0464 | Đạt     |         |
| 145 | CNTT331 | Bùi Thị Huệ         | 24/06/2001 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG010065         | CNTT/22/0465 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên       |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------|-------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |                 |       |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 146 | CNTT332 | Đỗ Đức          | Hùng  | 05/02/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010066         | CNTT/22/0466 | Đạt     |         |
| 147 | CNTT333 | Đỗ Đức          | Hùng  | 29/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,0       | DBG010067         | CNTT/22/0467 | Đạt     |         |
| 148 | CNTT334 | Đỗ Văn          | Hùng  | 18/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG010068         | CNTT/22/0468 | Đạt     |         |
| 149 | CNTT335 | Hà Mạnh         | Hùng  | 17/01/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,2         | 7,0       | DBG010069         | CNTT/22/0469 | Đạt     |         |
| 150 | CNTT336 | Mà Văn          | Hùng  | 27/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,2         | 8,0       | DBG010070         | CNTT/22/0470 | Đạt     |         |
| 151 | CNTT337 | Nguyễn Mạnh     | Hùng  | 25/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 7,0       | DBG010071         | CNTT/22/0471 | Đạt     |         |
| 152 | CNTT338 | Nguyễn Văn      | Hùng  | 31/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,5       | DBG010072         | CNTT/22/0472 | Đạt     |         |
| 153 | CNTT339 | Nguyễn Văn      | Hùng  | 28/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,0       | DBG010073         | CNTT/22/0473 | Đạt     |         |
| 154 | CNTT340 | Nguyễn Văn      | Hùng  | 16/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG010074         | CNTT/22/0474 | Đạt     |         |
| 155 | CNTT341 | Phí Quang       | Hùng  | 04/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,5       | DBG010075         | CNTT/22/0475 | Đạt     |         |
| 156 | CNTT342 | Trần Văn        | Hùng  | 26/01/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010076         | CNTT/22/0476 | Đạt     |         |
| 157 | CNTT343 | Trần Xuân       | Hùng  | 25/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 7,5       | DBG010077         | CNTT/22/0477 | Đạt     |         |
| 158 | CNTT344 | Vũ Mạnh         | Hùng  | 30/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,5       | DBG010078         | CNTT/22/0478 | Đạt     |         |
| 159 | CNTT345 | Bùi Quang       | Huy   | 15/07/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 8,0       | DBG010079         | CNTT/22/0479 | Đạt     |         |
| 160 | CNTT346 | Chu Văn         | Huy   | 22/07/2002 | Hải Phòng | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010080         | CNTT/22/0480 | Đạt     |         |
| 161 | CNTT347 | Đỗ Quốc         | Huy   | 13/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,5       | DBG010081         | CNTT/22/0481 | Đạt     |         |
| 162 | CNTT348 | Nguyễn Quang    | Huy   | 18/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,5       | DBG010082         | CNTT/22/0482 | Đạt     |         |
| 163 | CNTT349 | Nguyễn Văn      | Huy   | 11/09/2001 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 7,0       | DBG010083         | CNTT/22/0483 | Đạt     |         |
| 164 | CNTT350 | Hà Mỹ           | Huyền | 20/01/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010084         | CNTT/22/0484 | Đạt     |         |
| 165 | CNTT351 | Nguyễn Thị Minh | Huyền | 25/05/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,7         | 7,0       | DBG010085         | CNTT/22/0485 | Đạt     |         |
| 166 | CNTT352 | Trịnh Thị Khánh | Huyền | 24/11/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG010086         | CNTT/22/0486 | Đạt     |         |
| 167 | CNTT353 | Lê Quang        | Hung  | 26/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 7,0       | DBG010087         | CNTT/22/0487 | Đạt     |         |
| 168 | CNTT354 | Trương Văn      | Hung  | 20/02/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,5       | DBG010088         | CNTT/22/0488 | Đạt     |         |
| 169 | CNTT355 | Nguyễn Văn      | Hương | 24/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 8,0       | DBG010089         | CNTT/22/0489 | Đạt     |         |
| 170 | CNTT356 | Ong Thị Yên     | Hương | 18/03/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,2         | 6,5       | DBG010090         | CNTT/22/0490 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên    |        | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|--------------|--------|------------|----------------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |              |        |            |                |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 171 | CNTT357 | Nguyễn Thị   | Hường  | 03/01/2003 | Bắc Giang      | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG010091         | CNTT/22/0491 | Đạt     |         |
| 172 | CNTT358 | Nguyễn Văn   | Hường  | 15/12/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010092         | CNTT/22/0492 | Đạt     |         |
| 173 | CNTT359 | Nguyễn Đình  | Khải   | 21/04/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Dao     | 6,5         | 6,5       | DBG010093         | CNTT/22/0493 | Đạt     |         |
| 174 | CNTT360 | Đỗ Văn       | Khanh  | 23/11/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,5       | DBG010094         | CNTT/22/0494 | Đạt     |         |
| 175 | CNTT361 | Bùi Văn      | Khánh  | 05/12/2003 | Bắc Giang      | Nữ        | Kinh    | 7,5         | 7,0       | DBG010095         | CNTT/22/0495 | Đạt     |         |
| 176 | CNTT362 | Lưu Quốc     | Khánh  | 21/01/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,5       | DBG010096         | CNTT/22/0496 | Đạt     |         |
| 177 | CNTT363 | Nguyễn Đình  | Khánh  | 05/12/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010097         | CNTT/22/0497 | Đạt     |         |
| 178 | CNTT364 | Nguyễn Văn   | Khánh  | 31/12/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,5       | DBG010098         | CNTT/22/0498 | Đạt     |         |
| 179 | CNTT365 | Nguyễn Văn   | Khánh  | 09/12/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,5         | 7,0       | DBG010099         | CNTT/22/0499 | Đạt     |         |
| 180 | CNTT366 | Trần Duy     | Khánh  | 03/10/2002 | Bắc Giang      | Nam       | Tày     | 6,5         | 8,0       | DBG010100         | CNTT/22/0500 | Đạt     |         |
| 181 | CNTT367 | Khúc Duy     | Khiêm  | 30/08/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Nùng    | 6,2         | 7,0       | DBG010101         | CNTT/22/0501 | Đạt     |         |
| 182 | CNTT368 | Mạc Văn      | Khiên  | 24/06/1999 | Bắc Giang      | Nam       | Tày     | 6,5         | 6,5       | DBG010102         | CNTT/22/0502 | Đạt     |         |
| 183 | CNTT369 | Nguyễn Tuấn  | Khôi   | 22/06/2003 | TP Hồ Chí Minh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010103         | CNTT/22/0503 | Đạt     |         |
| 184 | CNTT370 | Dương Mạnh   | Khuyến | 24/08/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 7,0         | 7,0       | DBG010104         | CNTT/22/0504 | Đạt     |         |
| 185 | CNTT371 | Lài Trung    | Kiên   | 02/05/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Tày     | 6,2         | 6,5       | DBG010105         | CNTT/22/0505 | Đạt     |         |
| 186 | CNTT372 | Nguyễn Trung | Kiên   | 28/09/2001 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010106         | CNTT/22/0506 | Đạt     |         |
| 187 | CNTT373 | Nguyễn Văn   | Kiên   | 27/10/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG010107         | CNTT/22/0507 | Đạt     |         |
| 188 | CNTT374 | Trần Quang   | Kiên   | 20/11/2002 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,0       | DBG010108         | CNTT/22/0508 | Đạt     |         |
| 189 | CNTT375 | Vì Trung     | Kiên   | 27/10/2002 | Bắc Giang      | Nam       | Tày     | 7,5         | 6,5       | DBG010109         | CNTT/22/0509 | Đạt     |         |
| 190 | CNTT376 | Nguyễn Thị   | Lai    | 23/01/2003 | Bắc Giang      | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 7,0       | DBG010110         | CNTT/22/0510 | Đạt     |         |
| 191 | CNTT377 | Vy Văn       | Lam    | 01/08/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010111         | CNTT/22/0511 | Đạt     |         |
| 192 | CNTT378 | Đỗ Thị Mai   | Lan    | 12/09/2001 | Bắc Giang      | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 7,0       | DBG010112         | CNTT/22/0512 | Đạt     |         |
| 193 | CNTT379 | Tăng Ngọc    | Lâm    | 01/04/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG010113         | CNTT/22/0513 | Đạt     |         |
| 194 | CNTT380 | Nguyễn Tiến  | Lân    | 22/08/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 7,0         | 7,5       | DBG010114         | CNTT/22/0514 | Đạt     |         |
| 195 | CNTT381 | Thân Thị Mỹ  | Lệ     | 19/12/2003 | Bắc Giang      | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010115         | CNTT/22/0515 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên             | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |                       |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 196 | CNTT382 | Nguyễn Đức Lên        | 30/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,0       | DBG010116         | CNTT/22/0516 | Đạt     |         |
| 197 | CNTT383 | Nguyễn Thị Thanh Lịch | 03/02/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010117         | CNTT/22/0517 | Đạt     |         |
| 198 | CNTT384 | Vũ Tá Liên            | 02/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,0       | DBG010118         | CNTT/22/0518 | Đạt     |         |
| 199 | CNTT385 | Đỗ Thị Khánh Linh     | 21/08/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010119         | CNTT/22/0519 | Đạt     |         |
| 200 | CNTT386 | Dương Tuấn Linh       | 18/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,0       | DBG010120         | CNTT/22/0520 | Đạt     |         |
| 201 | CNTT387 | Hoàng Quang Linh      | 16/02/2002 | Lạng Sơn  | Nam       | Nùng    | 6,2         | 7,0       | DBG010121         | CNTT/22/0521 | Đạt     |         |
| 202 | CNTT388 | Nguyễn Thị Thùy Linh  | 21/10/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,0         | 6,5       | DBG010122         | CNTT/22/0522 | Đạt     |         |
| 203 | CNTT389 | Phạm Ngọc Linh        | 13/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG010123         | CNTT/22/0523 | Đạt     |         |
| 204 | CNTT390 | Nguyễn Xuân Lĩnh      | 30/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,5       | DBG010124         | CNTT/22/0524 | Đạt     |         |
| 205 | CNTT391 | Đỗ Thành Long         | 11/06/2000 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 8,0       | DBG010125         | CNTT/22/0525 | Đạt     |         |
| 206 | CNTT392 | Nguyễn Trần Duy Long  | 25/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 7,0       | DBG010126         | CNTT/22/0526 | Đạt     |         |
| 207 | CNTT393 | Giáp Văn Lợi          | 25/01/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,5       | DBG010127         | CNTT/22/0527 | Đạt     |         |
| 208 | CNTT394 | Vũ Thế Lợi            | 22/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG010128         | CNTT/22/0528 | Đạt     |         |
| 209 | CNTT395 | Trần Văn Luật         | 23/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010129         | CNTT/22/0529 | Đạt     |         |
| 210 | CNTT396 | Nguyễn Ngọc Luyên     | 24/09/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010130         | CNTT/22/0530 | Đạt     |         |
| 211 | CNTT397 | Trương Văn Luyện      | 07/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,0       | DBG010131         | CNTT/22/0531 | Đạt     |         |
| 212 | CNTT398 | Vì Tuấn Lực           | 30/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,2         | 8,0       | DBG010132         | CNTT/22/0532 | Đạt     |         |
| 213 | CNTT399 | Vũ Đức Lương          | 12/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,5       | DBG010133         | CNTT/22/0533 | Đạt     |         |
| 214 | CNTT400 | Hoàng Thị Thùy Ly     | 17/12/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG010134         | CNTT/22/0534 | Đạt     |         |
| 215 | CNTT401 | Tăng Văn Lý           | 22/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG010135         | CNTT/22/0535 | Đạt     |         |
| 216 | CNTT402 | Cao Đức Mạnh          | 22/11/2001 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,2         | 8,0       | DBG010136         | CNTT/22/0536 | Đạt     |         |
| 217 | CNTT403 | Đỗ Đức Mạnh           | 29/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010137         | CNTT/22/0537 | Đạt     |         |
| 218 | CNTT404 | Hoàng Đức Mạnh        | 11/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 7,0       | DBG010138         | CNTT/22/0538 | Đạt     |         |
| 219 | CNTT405 | Nguyễn Đức Mạnh       | 17/02/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG010139         | CNTT/22/0539 | Đạt     |         |
| 220 | CNTT406 | Nguyễn Đức Mạnh       | 11/05/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG010140         | CNTT/22/0540 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên             | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |                       |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 221 | CNTT407 | Nguyễn Văn Mạnh       | 20/01/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 7,0       | DBG010141         | CNTT/22/0541 | Đạt     |         |
| 222 | CNTT408 | Nguyễn Văn Mạnh       | 11/07/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG010142         | CNTT/22/0542 | Đạt     |         |
| 223 | CNTT409 | Nông Đức Mạnh         | 19/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 7,5         | 7,0       | DBG010143         | CNTT/22/0543 | Đạt     |         |
| 224 | CNTT410 | Nông Đức Mạnh         | 04/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,7         | 6,5       | DBG010144         | CNTT/22/0544 | Đạt     |         |
| 225 | CNTT411 | Nông Văn Mạnh         | 22/11/2001 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 6,5         | 6,5       | DBG010145         | CNTT/22/0545 | Đạt     |         |
| 226 | CNTT412 | Thân Văn Mạnh         | 21/01/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010146         | CNTT/22/0546 | Đạt     |         |
| 227 | CNTT413 | Vy Đức Mạnh           | 16/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,0         | 7,0       | DBG010147         | CNTT/22/0547 | Đạt     |         |
| 228 | CNTT414 | Vi Thế Mạnh           | 19/05/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,2         | 6,5       | DBG010148         | CNTT/22/0548 | Đạt     |         |
| 229 | CNTT415 | Chu Văn Mến           | 11/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,5         | 6,0       | DBG010149         | CNTT/22/0549 | Đạt     |         |
| 230 | CNTT416 | Đoàn Ngọc Minh        | 23/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG010150         | CNTT/22/0550 | Đạt     |         |
| 231 | CNTT417 | Nguyễn Trần Nhật Minh | 02/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 7,0         | 7,0       | DBG010151         | CNTT/22/0551 | Đạt     |         |
| 232 | CNTT418 | Nguyễn Quang Mừng     | 24/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010152         | CNTT/22/0552 | Đạt     |         |
| 233 | CNTT419 | Trương Thị Trà My     | 18/01/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 7,0       | DBG010153         | CNTT/22/0553 | Đạt     |         |
| 234 | CNTT420 | Giáp Hoài Nam         | 24/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG010154         | CNTT/22/0554 | Đạt     |         |
| 235 | CNTT421 | Mã Đức Nam            | 12/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,0         | 7,0       | DBG010155         | CNTT/22/0555 | Đạt     |         |
| 236 | CNTT422 | Nguyễn Hoài Nam       | 16/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,5       | DBG010156         | CNTT/22/0556 | Đạt     |         |
| 237 | CNTT423 | Nguyễn Văn Nam        | 13/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG010157         | CNTT/22/0557 | Đạt     |         |
| 238 | CNTT424 | Bằng Thị Kiều Nga     | 22/04/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Sán Dìu | 6,2         | 7,0       | DBG010158         | CNTT/22/0558 | Đạt     |         |
| 239 | CNTT425 | Ngô Thị Nga           | 08/08/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,0         | 6,5       | DBG010159         | CNTT/22/0559 | Đạt     |         |
| 240 | CNTT426 | Tăng Thị Hằng Nga     | 29/09/2002 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010160         | CNTT/22/0560 | Đạt     |         |
| 241 | CNTT427 | Diêm Thị Ngân         | 26/12/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010161         | CNTT/22/0561 | Đạt     |         |
| 242 | CNTT428 | Vũ Tuấn Nghĩa         | 12/11/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010162         | CNTT/22/0562 | Đạt     |         |
| 243 | CNTT429 | Vũ Văn Nghĩa          | 30/08/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,5       | DBG010163         | CNTT/22/0563 | Đạt     |         |
| 244 | CNTT430 | Nguyễn Văn Nghiêm     | 17/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG010164         | CNTT/22/0564 | Đạt     |         |
| 245 | CNTT431 | Chu Hồng Ngọc         | 25/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010165         | CNTT/22/0565 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên             | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |                       |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 246 | CNTT432 | Lăng Văn Ngọc         | 23/07/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,5         | 6,0       | DBG010166         | CNTT/22/0566 | Đạt     |         |
| 247 | CNTT433 | Nguyễn Đức Nguyên     | 01/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010167         | CNTT/22/0567 | Đạt     |         |
| 248 | CNTT434 | Nguyễn Hữu Nguyên     | 22/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,2         | 6,0       | DBG010168         | CNTT/22/0568 | Đạt     |         |
| 249 | CNTT435 | Nguyễn Ngọc Nguyên    | 08/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010169         | CNTT/22/0569 | Đạt     |         |
| 250 | CNTT436 | Nguyễn Trung Nguyên   | 02/05/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 7,5       | DBG010170         | CNTT/22/0570 | Đạt     |         |
| 251 | CNTT437 | Lương Xuân Nguyên     | 07/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,2         | 6,5       | DBG010171         | CNTT/22/0571 | Đạt     |         |
| 252 | CNTT438 | Đinh Duy Ngừ          | 18/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG010172         | CNTT/22/0572 | Đạt     |         |
| 253 | CNTT439 | Hoàng Thê Ngừ         | 17/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010173         | CNTT/22/0573 | Đạt     |         |
| 254 | CNTT440 | Nguyễn Vũ Nhạc        | 29/08/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,0       | DBG010174         | CNTT/22/0574 | Đạt     |         |
| 255 | CNTT441 | Vũ Thị Thanh Nhân     | 17/05/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 7,5       | DBG010175         | CNTT/22/0575 | Đạt     |         |
| 256 | CNTT442 | Vy Văn Nhâm           | 23/10/2002 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,7         | 6,5       | DBG010176         | CNTT/22/0576 | Đạt     |         |
| 257 | CNTT443 | Lâm Trọng Nhân        | 11/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Cao Lan | 6,2         | 6,0       | DBG010177         | CNTT/22/0577 | Đạt     |         |
| 258 | CNTT444 | Lý Văn Nhật           | 05/11/1994 | Cao Bằng  | Nam       | Nùng    | 7,0         | 7,5       | DBG010178         | CNTT/22/0578 | Đạt     |         |
| 259 | CNTT445 | Nguyễn Hồng Nhật      | 10/10/2001 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010179         | CNTT/22/0579 | Đạt     |         |
| 260 | CNTT446 | Đặng Thị Nhung        | 26/02/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 8,0       | DBG010180         | CNTT/22/0580 | Đạt     |         |
| 261 | CNTT447 | Đặng Thị Hồng Nhung   | 26/05/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,7         | 7,0       | DBG010181         | CNTT/22/0581 | Đạt     |         |
| 262 | CNTT448 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 28/09/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 7,0       | DBG010182         | CNTT/22/0582 | Đạt     |         |
| 263 | CNTT449 | Nguyễn Thị Quỳnh Như  | 08/09/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,5         | 6,0       | DBG010183         | CNTT/22/0583 | Đạt     |         |
| 264 | CNTT450 | Thân Thị Oanh         | 18/03/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,7         | 6,5       | DBG010184         | CNTT/22/0584 | Đạt     |         |
| 265 | CNTT451 | Hà Ngọc Phong         | 25/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 7,0       | DBG010185         | CNTT/22/0585 | Đạt     |         |
| 266 | CNTT452 | Lê Hồng Phong         | 24/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 7,0       | DBG010186         | CNTT/22/0586 | Đạt     |         |
| 267 | CNTT453 | Trần Duy Phong        | 09/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 7,5       | DBG010187         | CNTT/22/0587 | Đạt     |         |
| 268 | CNTT454 | Lê Quang Phú          | 06/07/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG010188         | CNTT/22/0588 | Đạt     |         |
| 269 | CNTT455 | Trần Minh Phú         | 16/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 7,2         | 6,0       | DBG010189         | CNTT/22/0589 | Đạt     |         |
| 270 | CNTT456 | Nguyễn Phúc Phúc      | 21/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG010190         | CNTT/22/0590 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên     |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|---------------|--------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |               |        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 271 | CNTT457 | Trần Quang    | Phúc   | 02/01/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010191         | CNTT/22/0591 | Đạt     |         |
| 272 | CNTT458 | Hà Văn        | Phương | 21/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 7,5       | DBG010192         | CNTT/22/0592 | Đạt     |         |
| 273 | CNTT459 | Ngô Thị Lan   | Phương | 18/08/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 7,0       | DBG010193         | CNTT/22/0593 | Đạt     |         |
| 274 | CNTT460 | Nguyễn Duy    | Phương | 19/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 7,0       | DBG010194         | CNTT/22/0594 | Đạt     |         |
| 275 | CNTT461 | Thân Thu      | Phương | 04/10/1991 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 8,0         | 7,0       | DBG010195         | CNTT/22/0595 | Đạt     |         |
| 276 | CNTT462 | Dương Thị Kim | Phượng | 06/08/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010196         | CNTT/22/0596 | Đạt     |         |
| 277 | CNTT463 | Vũ Văn        | Quản   | 18/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 7,0       | DBG010197         | CNTT/22/0597 | Đạt     |         |
| 278 | CNTT464 | Đồng Văn      | Quang  | 08/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010198         | CNTT/22/0598 | Đạt     |         |
| 279 | CNTT465 | Nguyễn Đình   | Quang  | 14/02/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010199         | CNTT/22/0599 | Đạt     |         |
| 280 | CNTT466 | Vũ Duy        | Quang  | 19/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010200         | CNTT/22/0600 | Đạt     |         |
| 281 | CNTT467 | Nguyễn Văn    | Quảng  | 15/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010201         | CNTT/22/0601 | Đạt     |         |
| 282 | CNTT468 | Nguyễn Minh   | Quân   | 23/04/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,0       | DBG010202         | CNTT/22/0602 | Đạt     |         |
| 283 | CNTT469 | Vũ Ngọc Lê    | Quân   | 19/02/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,5       | DBG010203         | CNTT/22/0603 | Đạt     |         |
| 284 | CNTT470 | Vũ Xuân       | Quý    | 26/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 6,0       | DBG010204         | CNTT/22/0604 | Đạt     |         |
| 285 | CNTT471 | Bùi Văn       | Quý    | 28/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010205         | CNTT/22/0605 | Đạt     |         |
| 286 | CNTT472 | Chu Văn       | Quý    | 18/04/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,0       | DBG010206         | CNTT/22/0606 | Đạt     |         |
| 287 | CNTT473 | Nguyễn Đình   | Quý    | 03/09/2003 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010207         | CNTT/22/0607 | Đạt     |         |
| 288 | CNTT474 | Nguyễn Hữu    | Quý    | 31/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,0       | DBG010208         | CNTT/22/0608 | Đạt     |         |
| 289 | CNTT475 | Phạm Hữu      | Quý    | 27/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010209         | CNTT/22/0609 | Đạt     |         |
| 290 | CNTT476 | Trần Đức      | Quý    | 17/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Hoa     | 6,7         | 6,5       | DBG010210         | CNTT/22/0610 | Đạt     |         |
| 291 | CNTT477 | Vũ Đình       | Quý    | 01/08/2003 | Lâm Đồng  | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,0       | DBG010211         | CNTT/22/0611 | Đạt     |         |
| 292 | CNTT478 | Nguyễn Thị Mỹ | Quyên  | 06/08/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010212         | CNTT/22/0612 | Đạt     |         |
| 293 | CNTT479 | Đình Quốc     | Quyên  | 16/07/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG010213         | CNTT/22/0613 | Đạt     |         |
| 294 | CNTT480 | Ngô Thế       | Quyên  | 21/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010214         | CNTT/22/0614 | Đạt     |         |
| 295 | CNTT481 | Ngọc Trung    | Quyên  | 06/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Dao     | 7,0         | 5,0       | DBG010215         | CNTT/22/0615 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên    |       | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|--------------|-------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |              |       |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 296 | CNTT482 | Nguyễn Văn   | Quyền | 25/10/2003 | Dăk Lăk   | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010216         | CNTT/22/0616 | Đạt     |         |
| 297 | CNTT483 | Nguyễn Văn   | Quyền | 02/04/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG010217         | CNTT/22/0617 | Đạt     |         |
| 298 | CNTT484 | Ninh Văn     | Quyết | 30/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010218         | CNTT/22/0618 | Đạt     |         |
| 299 | CNTT485 | Vũ Đình      | Quyết | 13/01/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010219         | CNTT/22/0619 | Đạt     |         |
| 300 | CNTT486 | Nguyễn Thị   | Quỳnh | 09/02/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG010220         | CNTT/22/0620 | Đạt     |         |
| 301 | CNTT487 | Nguyễn Thị   | Quỳnh | 04/08/2004 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,2         | 6,0       | DBG010221         | CNTT/22/0621 | Đạt     |         |
| 302 | CNTT488 | Nguyễn Trọng | Quỳnh | 22/05/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG010222         | CNTT/22/0622 | Đạt     |         |
| 303 | CNTT489 | Đào Công     | Sáng  | 29/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 6,5       | DBG010223         | CNTT/22/0623 | Đạt     |         |
| 304 | CNTT490 | Giáp Văn     | Sáng  | 25/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010224         | CNTT/22/0624 | Đạt     |         |
| 305 | CNTT491 | Trần Văn     | Sáng  | 21/05/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,0       | DBG010225         | CNTT/22/0625 | Đạt     |         |
| 306 | CNTT492 | Hoàng Anh    | Son   | 31/07/2003 | Ninh Bình | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,0       | DBG010226         | CNTT/22/0626 | Đạt     |         |
| 307 | CNTT493 | Hưng Thanh   | Son   | 12/02/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG010227         | CNTT/22/0627 | Đạt     |         |
| 308 | CNTT494 | Lê Công      | Son   | 29/10/1998 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 6,0       | DBG010228         | CNTT/22/0628 | Đạt     |         |
| 309 | CNTT495 | Ngô Hồng     | Son   | 10/05/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010229         | CNTT/22/0629 | Đạt     |         |
| 310 | CNTT496 | Nguyễn Khắc  | Son   | 05/09/2004 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,0       | DBG010230         | CNTT/22/0630 | Đạt     |         |
| 311 | CNTT497 | Ong Thế      | Son   | 08/11/2001 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG010231         | CNTT/22/0631 | Đạt     |         |
| 312 | CNTT498 | Trần Văn     | Tài   | 15/08/1999 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010232         | CNTT/22/0632 | Đạt     |         |
| 313 | CNTT499 | Nguyễn Văn   | Tám   | 03/04/2003 | Nghệ An   | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG010233         | CNTT/22/0633 | Đạt     |         |
| 314 | CNTT500 | Đỗ Văn       | Tâm   | 08/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010234         | CNTT/22/0634 | Đạt     |         |
| 315 | CNTT501 | Đồng Văn     | Tâm   | 25/04/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010235         | CNTT/22/0635 | Đạt     |         |
| 316 | CNTT502 | Dương Đức    | Tâm   | 06/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,0       | DBG010236         | CNTT/22/0636 | Đạt     |         |
| 317 | CNTT503 | Nguyễn Văn   | Tâm   | 12/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG010237         | CNTT/22/0637 | Đạt     |         |
| 318 | CNTT504 | Nguyễn Trọng | Tấn   | 19/12/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,2         | 7,0       | DBG010238         | CNTT/22/0638 | Đạt     |         |
| 319 | CNTT505 | Hoàng Ngọc   | Thạch | 27/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010239         | CNTT/22/0639 | Đạt     |         |
| 320 | CNTT506 | Ngô Văn      | Thanh | 18/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG010240         | CNTT/22/0640 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên          | Ngày sinh  | Nơi sinh       | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|--------------------|------------|----------------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |                    |            |                |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 321 | CNTT507 | Nguyễn Thị Thanh   | 13/09/2003 | Bắc Giang      | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010241         | CNTT/22/0641 | Đạt     |         |
| 322 | CNTT508 | Nguyễn Văn Thanh   | 27/03/2003 | TP Hồ Chí Minh | Nam       | Thái    | 6,5         | 6,0       | DBG010242         | CNTT/22/0642 | Đạt     |         |
| 323 | CNTT509 | Dương Văn Thành    | 10/02/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010243         | CNTT/22/0643 | Đạt     |         |
| 324 | CNTT510 | Hoàng Chủ Thành    | 28/06/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Hoa     | 7,0         | 5,5       | DBG010244         | CNTT/22/0644 | Đạt     |         |
| 325 | CNTT511 | Lê Văn Thành       | 06/10/2002 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010245         | CNTT/22/0645 | Đạt     |         |
| 326 | CNTT512 | Nguyễn Đức Thành   | 23/08/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 5,5         | 5,0       | DBG010246         | CNTT/22/0646 | Đạt     |         |
| 327 | CNTT513 | Nguyễn Xuân Thành  | 18/10/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,5       | DBG010247         | CNTT/22/0647 | Đạt     |         |
| 328 | CNTT514 | Ninh Đức Thành     | 04/09/2000 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 7,2         | 6,0       | DBG010248         | CNTT/22/0648 | Đạt     |         |
| 329 | CNTT515 | Tăng Văn Thao      | 08/01/2002 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010249         | CNTT/22/0649 | Đạt     |         |
| 330 | CNTT516 | Nguyễn Thu Thảo    | 29/01/2003 | Bắc Giang      | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010250         | CNTT/22/0650 | Đạt     |         |
| 331 | CNTT517 | Vì Thị Phương Thảo | 08/03/2003 | Bắc Giang      | Nữ        | Nùng    | 6,5         | 5,5       | DBG010251         | CNTT/22/0651 | Đạt     |         |
| 332 | CNTT518 | Đặng Thị Thắm      | 24/01/2003 | Bắc Giang      | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG010252         | CNTT/22/0652 | Đạt     |         |
| 333 | CNTT519 | Ninh Văn Thắng     | 10/05/2002 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 7,2         | 5,5       | DBG010253         | CNTT/22/0653 | Đạt     |         |
| 334 | CNTT520 | Dương Đức Thắng    | 10/08/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Nùng    | 5,5         | 6,0       | DBG010254         | CNTT/22/0654 | Đạt     |         |
| 335 | CNTT521 | Hà Toàn Thắng      | 23/06/1971 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 8,5         | 8,5       | DBG010255         | CNTT/22/0655 | Đạt     |         |
| 336 | CNTT522 | Lê Xuân Thắng      | 06/10/2002 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG010256         | CNTT/22/0656 | Đạt     |         |
| 337 | CNTT523 | Nguyễn Văn Thắng   | 08/04/1998 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010257         | CNTT/22/0657 | Đạt     |         |
| 338 | CNTT524 | Nguyễn Văn Thắng   | 09/04/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010258         | CNTT/22/0658 | Đạt     |         |
| 339 | CNTT525 | Trần Đức Thắng     | 07/09/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010259         | CNTT/22/0659 | Đạt     |         |
| 340 | CNTT526 | Trịnh Minh Thắng   | 18/10/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010260         | CNTT/22/0660 | Đạt     |         |
| 341 | CNTT527 | Vũ Đình Thắng      | 19/11/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010261         | CNTT/22/0661 | Đạt     |         |
| 342 | CNTT528 | Trương Công Thắm   | 28/10/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010262         | CNTT/22/0662 | Đạt     |         |
| 343 | CNTT529 | Ngô Thành Thế      | 19/03/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 7,0         | 6,5       | DBG010263         | CNTT/22/0663 | Đạt     |         |
| 344 | CNTT530 | Nguyễn Ngọc Thi    | 19/12/1996 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 8,0         | 8,5       | DBG010264         | CNTT/22/0664 | Đạt     |         |
| 345 | CNTT531 | Phạm Ngọc Thiện    | 07/12/2003 | Bắc Giang      | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010265         | CNTT/22/0665 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên       |        | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------|--------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |                 |        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 346 | CNTT532 | Tạ Xuân         | Thiều  | 02/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Sán Dìu | 6,7         | 6,0       | DBG010266         | CNTT/22/0666 | Đạt     |         |
| 347 | CNTT533 | Trần Văn        | Thỏa   | 14/08/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,0       | DBG010267         | CNTT/22/0667 | Đạt     |         |
| 348 | CNTT534 | Nguyễn Thị Minh | Thu    | 08/09/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,5         | 6,0       | DBG010268         | CNTT/22/0668 | Đạt     |         |
| 349 | CNTT535 | Đặng Văn        | Thuận  | 12/08/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,7         | 6,0       | DBG010269         | CNTT/22/0669 | Đạt     |         |
| 350 | CNTT536 | Lê Văn          | Thuận  | 02/01/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG010270         | CNTT/22/0670 | Đạt     |         |
| 351 | CNTT537 | Phùng Xuân      | Thủy   | 19/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG010271         | CNTT/22/0671 | Đạt     |         |
| 352 | CNTT538 | Tổng Thanh      | Thủy   | 25/05/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010272         | CNTT/22/0672 | Đạt     |         |
| 353 | CNTT539 | Lý Thị          | Thư    | 06/05/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Tày     | 6,0         | 6,0       | DBG010273         | CNTT/22/0673 | Đạt     |         |
| 354 | CNTT540 | Nguyễn Thị Huệ  | Thư    | 29/07/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,2         | 5,5       | DBG010274         | CNTT/22/0674 | Đạt     |         |
| 355 | CNTT541 | Bùi Văn         | Thức   | 02/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010275         | CNTT/22/0675 | Đạt     |         |
| 356 | CNTT542 | Linh Văn        | Thường | 07/05/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,5       | DBG010276         | CNTT/22/0676 | Đạt     |         |
| 357 | CNTT543 | Ngọc Xuân       | Thường | 01/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG010277         | CNTT/22/0677 | Đạt     |         |
| 358 | CNTT544 | Nguyễn Văn      | Tiềm   | 06/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG010278         | CNTT/22/0678 | Đạt     |         |
| 359 | CNTT545 | Nguyễn Duy      | Tiên   | 16/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 6,0       | DBG010279         | CNTT/22/0679 | Đạt     |         |
| 360 | CNTT546 | Đỗ              | Tiến   | 06/01/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010280         | CNTT/22/0680 | Đạt     |         |
| 361 | CNTT547 | Hoàng Đức       | Tiến   | 24/06/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010281         | CNTT/22/0681 | Đạt     |         |
| 362 | CNTT548 | Trịnh Ngọc      | Tiến   | 04/03/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 6,5       | DBG010282         | CNTT/22/0682 | Đạt     |         |
| 363 | CNTT549 | Nguyễn Văn      | Tình   | 21/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010283         | CNTT/22/0683 | Đạt     |         |
| 364 | CNTT550 | Nguyễn Đức      | Toán   | 26/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,0         | 6,0       | DBG010284         | CNTT/22/0684 | Đạt     |         |
| 365 | CNTT551 | Đình Văn        | Toàn   | 21/12/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010285         | CNTT/22/0685 | Đạt     |         |
| 366 | CNTT552 | Nguyễn Khánh    | Toàn   | 20/12/2001 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG010286         | CNTT/22/0686 | Đạt     |         |
| 367 | CNTT553 | Hoàng Minh      | Toàn   | 25/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,0       | DBG010287         | CNTT/22/0687 | Đạt     |         |
| 368 | CNTT554 | Lê Thủy         | Trang  | 29/11/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG010288         | CNTT/22/0688 | Đạt     |         |
| 369 | CNTT555 | Ngô Thị Huyền   | Trang  | 29/07/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 7,0         | 6,0       | DBG010289         | CNTT/22/0689 | Đạt     |         |
| 370 | CNTT556 | Bùi Công        | Trình  | 04/05/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG010290         | CNTT/22/0690 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên          | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|--------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |                    |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 371 | CNTT557 | Vũ Văn Trọng       | 11/05/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010291         | CNTT/22/0691 | Đạt     |         |
| 372 | CNTT559 | Đỗ Đức Trung       | 01/11/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG010292         | CNTT/22/0692 | Đạt     |         |
| 373 | CNTT560 | Nguyễn Đình Trung  | 17/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 5,0       | DBG010293         | CNTT/22/0693 | Đạt     |         |
| 374 | CNTT561 | Nguyễn Thành Trung | 11/07/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010294         | CNTT/22/0694 | Đạt     |         |
| 375 | CNTT562 | Nguyễn Văn Trung   | 15/07/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG010295         | CNTT/22/0695 | Đạt     |         |
| 376 | CNTT563 | Trần Quốc Trung    | 17/07/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,0       | DBG010296         | CNTT/22/0696 | Đạt     |         |
| 377 | CNTT564 | Đàm Văn Trường     | 28/01/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,5         | 6,0       | DBG010297         | CNTT/22/0697 | Đạt     |         |
| 378 | CNTT565 | Giáp Văn Trường    | 02/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010298         | CNTT/22/0698 | Đạt     |         |
| 379 | CNTT566 | Lê Quang Trường    | 20/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,0       | DBG010299         | CNTT/22/0699 | Đạt     |         |
| 380 | CNTT567 | Lương Xuân Trường  | 29/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG010300         | CNTT/22/0700 | Đạt     |         |
| 381 | CNTT568 | Nguyễn Văn Trường  | 25/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010301         | CNTT/22/0701 | Đạt     |         |
| 382 | CNTT569 | Nguyễn Văn Trường  | 23/05/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,5         | 6,5       | DBG010302         | CNTT/22/0702 | Đạt     |         |
| 383 | CNTT570 | Bùi Thế Tú         | 24/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010303         | CNTT/22/0703 | Đạt     |         |
| 384 | CNTT571 | Đỗ Ngọc Tú         | 12/08/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG010304         | CNTT/22/0704 | Đạt     |         |
| 385 | CNTT572 | Dương Trọng Tú     | 08/03/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 5,5       | DBG010305         | CNTT/22/0705 | Đạt     |         |
| 386 | CNTT573 | Giáp Văn Tú        | 04/09/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG010306         | CNTT/22/0706 | Đạt     |         |
| 387 | CNTT574 | Nguyễn Văn Tú      | 28/08/1995 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,0       | DBG010307         | CNTT/22/0707 | Đạt     |         |
| 388 | CNTT575 | Nguyễn Văn Tú      | 14/10/2001 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,0         | 6,5       | DBG010308         | CNTT/22/0708 | Đạt     |         |
| 389 | CNTT576 | Thân Văn Tú        | 18/09/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010309         | CNTT/22/0709 | Đạt     |         |
| 390 | CNTT577 | Đỗ Anh Tuấn        | 16/10/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 5,0       | DBG010310         | CNTT/22/0710 | Đạt     |         |
| 391 | CNTT578 | Hoàng Anh Tuấn     | 17/04/2003 | Bắc Giang | Nam       | Tày     | 6,2         | 7,0       | DBG010311         | CNTT/22/0711 | Đạt     |         |
| 392 | CNTT579 | Hứa Trọng Tuấn     | 15/10/2002 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 7,0         | 6,0       | DBG010312         | CNTT/22/0712 | Đạt     |         |
| 393 | CNTT580 | Nguyễn Đức Tuấn    | 06/02/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010313         | CNTT/22/0713 | Đạt     |         |
| 394 | CNTT581 | Nguyễn Quốc Tuấn   | 07/09/2001 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010314         | CNTT/22/0714 | Đạt     |         |
| 395 | CNTT582 | Thân Đức Tuấn      | 15/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,0       | DBG010315         | CNTT/22/0715 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên         | Ngày sinh  | Nơi sinh    | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------|------------|-------------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |                   |            |             |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 396 | CNTT583 | Thân Văn Tuấn     | 03/12/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG010316         | CNTT/22/0716 | Đạt     |         |
| 397 | CNTT584 | Bạch Thanh Tùng   | 04/02/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 7,0         | 6,0       | DBG010317         | CNTT/22/0717 | Đạt     |         |
| 398 | CNTT585 | Hoàng Thanh Tùng  | 10/08/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010318         | CNTT/22/0718 | Đạt     |         |
| 399 | CNTT586 | Nguyễn Phúc Tùng  | 28/03/2003 | Thái Nguyên | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010319         | CNTT/22/0719 | Đạt     |         |
| 400 | CNTT587 | Nguyễn Thanh Tùng | 06/03/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010320         | CNTT/22/0720 | Đạt     |         |
| 401 | CNTT588 | Thân Hoàng Tùng   | 01/10/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,0       | DBG010321         | CNTT/22/0721 | Đạt     |         |
| 402 | CNTT589 | Trần Thanh Tùng   | 09/02/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG010322         | CNTT/22/0722 | Đạt     |         |
| 403 | CNTT590 | Vi Văn Tuyên      | 24/08/2002 | Bắc Giang   | Nam       | Tày     | 7,2         | 6,0       | DBG010323         | CNTT/22/0723 | Đạt     |         |
| 404 | CNTT591 | Thi Văn Tuyền     | 07/11/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Nùng    | 6,2         | 6,5       | DBG010324         | CNTT/22/0724 | Đạt     |         |
| 405 | CNTT592 | Diệp Thị Tuyết    | 29/05/2003 | Bắc Giang   | Nữ        | Sán Dìu | 6,2         | 6,0       | DBG010325         | CNTT/22/0725 | Đạt     |         |
| 406 | CNTT593 | Trần Minh Công    | 24/12/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Nùng    | 6,5         | 5,5       | DBG010326         | CNTT/22/0726 | Đạt     |         |
| 407 | CNTT595 | Nguyễn Tùng Dương | 31/07/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 7,2         | 7,0       | DBG010327         | CNTT/22/0727 | Đạt     |         |
| 408 | CNTT596 | Lương Quý Tùng    | 17/09/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010328         | CNTT/22/0728 | Đạt     |         |
| 409 | CNTT597 | Lý Thị Uyên       | 15/04/2002 | Bắc Giang   | Nữ        | Nùng    | 7,0         | 5,0       | DBG010329         | CNTT/22/0729 | Đạt     |         |
| 410 | CNTT598 | Nguy Thị Vân      | 23/07/2003 | Bắc Giang   | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010330         | CNTT/22/0730 | Đạt     |         |
| 411 | CNTT599 | Trần Thị Vân      | 08/03/2002 | Bắc Giang   | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG010331         | CNTT/22/0731 | Đạt     |         |
| 412 | CNTT600 | Hoàng Hà Vi       | 20/03/2003 | Bắc Giang   | Nữ        | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010332         | CNTT/22/0732 | Đạt     |         |
| 413 | CNTT601 | Đỗ Văn Vĩ         | 19/08/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG010333         | CNTT/22/0733 | Đạt     |         |
| 414 | CNTT602 | Lê Nhật Việt      | 08/01/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010334         | CNTT/22/0734 | Đạt     |         |
| 415 | CNTT603 | Vi Văn Việt       | 23/10/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Nùng    | 6,7         | 6,0       | DBG010335         | CNTT/22/0735 | Đạt     |         |
| 416 | CNTT604 | Nguyễn Văn Vinh   | 18/08/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG010336         | CNTT/22/0736 | Đạt     |         |
| 417 | CNTT605 | Bùi Văn Vũ        | 01/10/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG010337         | CNTT/22/0737 | Đạt     |         |
| 418 | CNTT606 | Chu Xuân Vũ       | 31/07/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010338         | CNTT/22/0738 | Đạt     |         |
| 419 | CNTT607 | Hoàng Tiến Vũ     | 27/08/2003 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010339         | CNTT/22/0739 | Đạt     |         |
| 420 | CNTT608 | Nguyễn Tuấn Vũ    | 20/09/1997 | Bắc Giang   | Nam       | Kinh    | 6,7         | 7,0       | DBG010340         | CNTT/22/0740 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên         | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |                   |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 421 | CNTT609 | Vi Xuân Vũ        | 04/10/2003 | Bắc Giang | Nam       | Nùng    | 6,5         | 5,0       | DBG010341         | CNTT/22/0741 | Đạt     |         |
| 422 | CNTT610 | Nguyễn Hồng Xuân  | 04/01/2003 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 6,0       | DBG010342         | CNTT/22/0742 | Đạt     |         |
| 423 | CNTT611 | Nguyễn Vũ Hải Yến | 26/09/2003 | Bắc Giang | Nữ        | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010343         | CNTT/22/0743 | Đạt     |         |
| 424 | CNTT612 | Dương Ngọc An     | 20/12/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG010344         | CNTT/22/0744 | Đạt     |         |
| 425 | CNTT613 | Nguyễn Trường An  | 24/07/2004 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG010345         | CNTT/22/0745 | Đạt     |         |
| 426 | CNTT614 | Vũ Đình An        | 03/10/2004 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,5       | DBG010346         | CNTT/22/0746 | Đạt     |         |
| 427 | CNTT615 | Đàm Việt Anh      | 09/02/2004 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,0       | DBG010347         | CNTT/22/0747 | Đạt     |         |
| 428 | CNTT616 | Đỗ Đức Giàu       | 18/02/2004 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7,2         | 5,0       | DBG010348         | CNTT/22/0748 | Đạt     |         |
| 429 | CNTT617 | Hoàng Đình Anh    | 03/07/2005 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010349         | CNTT/22/0749 | Đạt     |         |
| 430 | CNTT618 | Ngô Tuấn Anh      | 03/12/2006 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010350         | CNTT/22/0750 | Đạt     |         |
| 431 | CNTT619 | Nguyễn Duy Anh    | 12/06/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG010351         | CNTT/22/0751 | Đạt     |         |
| 432 | CNTT620 | Nguyễn Thế Anh    | 14/02/2005 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010352         | CNTT/22/0752 | Đạt     |         |
| 433 | CNTT621 | Phạm Nam Anh      | 17/12/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7,5         | 6,0       | DBG010353         | CNTT/22/0753 | Đạt     |         |
| 434 | CNTT622 | Đỗ Khoan Bình     | 20/10/2001 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG010354         | CNTT/22/0754 | Đạt     |         |
| 435 | CNTT623 | Nguyễn Trọng Bình | 13/10/2006 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010355         | CNTT/22/0755 | Đạt     |         |
| 436 | CNTT624 | Nguyễn Trọng Bộ   | 25/10/2006 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7,0         | 6,0       | DBG010356         | CNTT/22/0756 | Đạt     |         |
| 437 | CNTT625 | Nguyễn Huy Chiến  | 28/05/2006 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG010357         | CNTT/22/0757 | Đạt     |         |
| 438 | CNTT626 | Trần Văn Chiến    | 17/11/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,0       | DBG010358         | CNTT/22/0758 | Đạt     |         |
| 439 | CNTT627 | Nguyễn Xuân Cương | 29/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010359         | CNTT/22/0759 | Đạt     |         |
| 440 | CNTT628 | Hà Chí Cường      | 07/11/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG010360         | CNTT/22/0760 | Đạt     |         |
| 441 | CNTT629 | Hoàng Quốc Cường  | 12/07/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010361         | CNTT/22/0761 | Đạt     |         |
| 442 | CNTT630 | Nguyễn Công Cường | 14/12/2006 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010362         | CNTT/22/0762 | Đạt     |         |
| 443 | CNTT631 | Nguyễn Văn Cường  | 06/12/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG010363         | CNTT/22/0763 | Đạt     |         |
| 444 | CNTT632 | Nguyễn Huy Du     | 27/08/2004 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010364         | CNTT/22/0764 | Đạt     |         |
| 445 | CNTT633 | Lê Hữu Dũng       | 08/09/2006 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 8,5       | DBG010365         | CNTT/22/0765 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên            | Ngày sinh  | Nơi sinh      | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|----------------------|------------|---------------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |                      |            |               |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 446 | CNTT634 | Nguyễn Thế Dũng      | 06/02/2004 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 5,7         | 7,0       | DBG010366         | CNTT/22/0766 | Đạt     |         |
| 447 | CNTT635 | Nguyễn Trung Dũng    | 31/03/2006 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG010367         | CNTT/22/0767 | Đạt     |         |
| 448 | CNTT636 | Nguyễn Văn Dũng      | 21/06/1996 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 7,5         | 6,0       | DBG010368         | CNTT/22/0768 | Đạt     |         |
| 449 | CNTT637 | Nguyễn Văn Dũng      | 22/09/2005 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 6,7         | 7,0       | DBG010369         | CNTT/22/0769 | Đạt     |         |
| 450 | CNTT638 | Bùi Tá Duy           | 26/06/2005 | Bắc Giang     | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG010370         | CNTT/22/0770 | Đạt     |         |
| 451 | CNTT639 | Cao Ngọc Duy         | 02/08/2005 | Liên Bang Nga | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010371         | CNTT/22/0771 | Đạt     |         |
| 452 | CNTT640 | Đỗ Anh Duy           | 11/05/2005 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG010372         | CNTT/22/0772 | Đạt     |         |
| 453 | CNTT641 | Phạm Tiến Duy        | 26/03/2004 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010373         | CNTT/22/0773 | Đạt     |         |
| 454 | CNTT642 | Đỗ Đức Dương         | 07/11/2005 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG010374         | CNTT/22/0774 | Đạt     |         |
| 455 | CNTT643 | Nguyễn Văn Đại       | 17/09/2002 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010375         | CNTT/22/0775 | Đạt     |         |
| 456 | CNTT644 | Nguyễn Phúc Đạo      | 28/08/2002 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG010376         | CNTT/22/0776 | Đạt     |         |
| 457 | CNTT645 | Cáp Trọng Đạt        | 25/09/2005 | Bắc Giang     | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010377         | CNTT/22/0777 | Đạt     |         |
| 458 | CNTT646 | Đỗ Văn Đạt           | 24/11/2004 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010378         | CNTT/22/0778 | Đạt     |         |
| 459 | CNTT647 | Trần Văn Đạt         | 13/11/2005 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010379         | CNTT/22/0779 | Đạt     |         |
| 460 | CNTT648 | Nguyễn Đình Điền     | 22/10/2005 | Bắc Giang     | Nam       | Kinh    | 7,5         | 6,5       | DBG010380         | CNTT/22/0780 | Đạt     |         |
| 461 | CNTT649 | Trịnh Hữu Đồng       | 14/09/2005 | Bắc Giang     | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010381         | CNTT/22/0781 | Đạt     |         |
| 462 | CNTT650 | Nguyễn Bảo Đức       | 31/07/2005 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 7,0         | 6,0       | DBG010383         | CNTT/22/0782 | Đạt     |         |
| 463 | CNTT651 | Nguyễn Phúc Đức      | 27/11/2003 | Hải Dương     | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010386         | CNTT/22/0783 | Đạt     |         |
| 464 | CNTT652 | Nguyễn Trường Giang  | 20/12/2005 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,0       | DBG010387         | CNTT/22/0784 | Đạt     |         |
| 465 | CNTT653 | Nguyễn Văn Giang     | 04/07/2006 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010389         | CNTT/22/0785 | Đạt     |         |
| 466 | CNTT654 | Phạm Thị Hương Giang | 28/09/2006 | Bắc Ninh      | Nữ        | Kinh    | 6,5         | 6,5       | DBG010391         | CNTT/22/0786 | Đạt     |         |
| 467 | CNTT655 | Nguyễn Việt Hà       | 28/01/2005 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010393         | CNTT/22/0787 | Đạt     |         |
| 468 | CNTT656 | Nguyễn Văn Hải       | 29/04/2005 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,5       | DBG010498         | CNTT/22/0788 | Đạt     |         |
| 469 | CNTT657 | Nguyễn Đức Hạnh      | 01/09/2005 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,0       | DBG010499         | CNTT/22/0789 | Đạt     |         |
| 470 | CNTT658 | Đỗ Đình Hào          | 08/03/2005 | Bắc Ninh      | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010500         | CNTT/22/0790 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên       |       | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-----------------|-------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |                 |       |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 471 | CNTT659 | Hồ Quang        | Hào   | 10/04/2006 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG010501         | CNTT/22/0791 | Đạt     |         |
| 472 | CNTT660 | Nguyễn Văn      | Hiền  | 28/06/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7,2         | 6,5       | DBG010502         | CNTT/22/0792 | Đạt     |         |
| 473 | CNTT661 | Vũ Mạnh         | Hiệp  | 03/08/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010503         | CNTT/22/0793 | Đạt     |         |
| 474 | CNTT662 | Nguyễn Trung    | Hiếu  | 07/09/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010504         | CNTT/22/0794 | Đạt     |         |
| 475 | CNTT663 | Ngô Quang       | Hoan  | 24/02/1997 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG010395         | CNTT/22/0795 | Đạt     |         |
| 476 | CNTT664 | Đỗ Huy          | Hoàng | 25/08/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010396         | CNTT/22/0796 | Đạt     |         |
| 477 | CNTT665 | Nguyễn Đăng     | Hoàng | 27/05/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7,2         | 5,5       | DBG010397         | CNTT/22/0797 | Đạt     |         |
| 478 | CNTT666 | Nguyễn Đình     | Hoàng | 10/12/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010398         | CNTT/22/0798 | Đạt     |         |
| 479 | CNTT667 | Nguyễn Huy      | Huê   | 02/10/2006 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG010399         | CNTT/22/0799 | Đạt     |         |
| 480 | CNTT668 | Ngô Văn         | Hùng  | 13/08/2002 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG010400         | CNTT/22/0800 | Đạt     |         |
| 481 | CNTT669 | Nguyễn Văn Mạnh | Hùng  | 08/08/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,0       | DBG010401         | CNTT/22/0801 | Đạt     |         |
| 482 | CNTT670 | Đàm Mạnh Gia    | Huy   | 19/11/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7,5         | 5,5       | DBG010402         | CNTT/22/0802 | Đạt     |         |
| 483 | CNTT671 | Lê Đăng         | Huy   | 11/08/2003 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 8,0         | 8,0       | DBG010403         | CNTT/22/0803 | Đạt     |         |
| 484 | CNTT672 | Nguyễn Đức      | Huy   | 23/11/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010404         | CNTT/22/0804 | Đạt     |         |
| 485 | CNTT673 | Nguyễn Đức      | Huy   | 14/04/2004 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,0       | DBG010405         | CNTT/22/0805 | Đạt     |         |
| 486 | CNTT674 | Nguyễn Xuân     | Huy   | 17/03/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG010406         | CNTT/22/0806 | Đạt     |         |
| 487 | CNTT675 | Vũ Gia          | Huy   | 01/10/2004 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7,0         | 6,0       | DBG010407         | CNTT/22/0807 | Đạt     |         |
| 488 | CNTT676 | Vũ Văn          | Huynh | 08/12/2003 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010408         | CNTT/22/0808 | Đạt     |         |
| 489 | CNTT677 | Nguyễn Sỹ       | Hung  | 23/02/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG010409         | CNTT/22/0809 | Đạt     |         |
| 490 | CNTT678 | Nguyễn Tuấn     | Hung  | 23/04/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,7         | 7,5       | DBG010410         | CNTT/22/0810 | Đạt     |         |
| 491 | CNTT679 | Nguyễn Tuấn     | Hung  | 04/11/2004 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG010411         | CNTT/22/0811 | Đạt     |         |
| 492 | CNTT680 | Nguyễn Văn      | Hung  | 21/11/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG010412         | CNTT/22/0812 | Đạt     |         |
| 493 | CNTT681 | Trần Văn        | Hưởng | 22/09/2000 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010413         | CNTT/22/0813 | Đạt     |         |
| 494 | CNTT682 | Nguyễn Đình     | Khang | 11/09/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG010414         | CNTT/22/0814 | Đạt     |         |
| 495 | CNTT683 | Lê Văn          | Khuê  | 18/07/2004 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010415         | CNTT/22/0815 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên              | Ngày sinh  | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|------------------------|------------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |                        |            |          |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 496 | CNTT684 | Nguyễn Thế Khuyển      | 11/12/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010416         | CNTT/22/0816 | Đạt     |         |
| 497 | CNTT685 | Đỗ Trung Kiên          | 16/05/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010417         | CNTT/22/0817 | Đạt     |         |
| 498 | CNTT687 | Nguyễn Trung Kiên      | 11/01/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010418         | CNTT/22/0818 | Đạt     |         |
| 499 | CNTT688 | Nguyễn Trung Kiên      | 15/10/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG010419         | CNTT/22/0819 | Đạt     |         |
| 500 | CNTT689 | Nguyễn Văn Kiên        | 28/01/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG010420         | CNTT/22/0820 | Đạt     |         |
| 501 | CNTT690 | Nguyễn Xuân Kiên       | 24/07/2006 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG010421         | CNTT/22/0821 | Đạt     |         |
| 502 | CNTT691 | Nguyễn Thị Liên        | 04/04/1988 | Nghệ An  | Nữ        | Kinh    | 7,7         | 8,0       | DBG010422         | CNTT/22/0822 | Đạt     |         |
| 503 | CNTT692 | Đào Nhất Long          | 18/07/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG010423         | CNTT/22/0823 | Đạt     |         |
| 504 | CNTT693 | Ngô Văn Lộc            | 10/09/2004 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010424         | CNTT/22/0824 | Đạt     |         |
| 505 | CNTT694 | Nguyễn Đức Lộc         | 26/08/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010425         | CNTT/22/0825 | Đạt     |         |
| 506 | CNTT695 | Nguyễn Văn Lộc         | 16/07/2006 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,0       | DBG010426         | CNTT/22/0826 | Đạt     |         |
| 507 | CNTT696 | Vũ Xuân Lương          | 24/09/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7,5         | 5,5       | DBG010427         | CNTT/22/0827 | Đạt     |         |
| 508 | CNTT697 | Đặng Đức Nghĩa         | 07/01/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010428         | CNTT/22/0828 | Đạt     |         |
| 509 | CNTT698 | Nguyễn Văn Nghinh      | 26/11/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 7,0       | DBG010429         | CNTT/22/0829 | Đạt     |         |
| 510 | CNTT699 | Cáp Trọng Nguyên       | 28/10/2005 | Gia Lai  | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG010430         | CNTT/22/0830 | Đạt     |         |
| 511 | CNTT700 | Nguyễn Duy Nguyên      | 03/07/2003 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,0       | DBG010431         | CNTT/22/0831 | Đạt     |         |
| 512 | CNTT701 | Vũ Hoàng Nguyên        | 17/11/2006 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010432         | CNTT/22/0832 | Đạt     |         |
| 513 | CNTT702 | Ngô Văn Nhu            | 23/04/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010433         | CNTT/22/0833 | Đạt     |         |
| 514 | CNTT703 | Nguyễn Thị Thanh Nương | 23/10/2005 | Bắc Ninh | Nữ        | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010434         | CNTT/22/0834 | Đạt     |         |
| 515 | CNTT704 | Nguyễn Văn Phong       | 24/05/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010435         | CNTT/22/0835 | Đạt     |         |
| 516 | CNTT705 | Nguyễn Việt Phong      | 18/03/2004 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010436         | CNTT/22/0836 | Đạt     |         |
| 517 | CNTT706 | Bùi Minh Phúc          | 17/12/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010437         | CNTT/22/0837 | Đạt     |         |
| 518 | CNTT707 | Nguyễn Văn Phúc        | 30/03/2003 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG010438         | CNTT/22/0838 | Đạt     |         |
| 519 | CNTT708 | Nguyễn Việt Quang      | 01/11/2006 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,0       | DBG010439         | CNTT/22/0839 | Đạt     |         |
| 520 | CNTT709 | Nguyễn Hữu Quân        | 28/10/2005 | Bắc Ninh | Nam       | Kinh    | 7,5         | 7,0       | DBG010440         | CNTT/22/0840 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên          | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|--------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |                    |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 521 | CNTT710 | Nguyễn Duy Quý     | 09/10/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010441         | CNTT/22/0841 | Đạt     |         |
| 522 | CNTT711 | Nguyễn Quang Quyền | 22/08/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG010442         | CNTT/22/0842 | Đạt     |         |
| 523 | CNTT712 | Vũ Văn Quyền       | 17/05/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010443         | CNTT/22/0843 | Đạt     |         |
| 524 | CNTT713 | Đỗ Đình Quỳnh      | 09/01/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7,2         | 5,5       | DBG010444         | CNTT/22/0844 | Đạt     |         |
| 525 | CNTT714 | Nguyễn Trọng Sơn   | 24/09/2006 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010445         | CNTT/22/0845 | Đạt     |         |
| 526 | CNTT715 | Nguyễn Duy Sơn     | 27/05/2006 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,5       | DBG010446         | CNTT/22/0846 | Đạt     |         |
| 527 | CNTT716 | Nguyễn Ngọc Sơn    | 12/12/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 8,5       | DBG010447         | CNTT/22/0847 | Đạt     |         |
| 528 | CNTT717 | Phạm Thế Sơn       | 14/10/2004 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,0       | DBG010448         | CNTT/22/0848 | Đạt     |         |
| 529 | CNTT718 | Nguyễn Công Tài    | 25/03/2006 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,0       | DBG010449         | CNTT/22/0849 | Đạt     |         |
| 530 | CNTT719 | Nguyễn Phương Tài  | 06/02/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010450         | CNTT/22/0850 | Đạt     |         |
| 531 | CNTT720 | Hoàng Đức Tâm      | 11/07/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010451         | CNTT/22/0851 | Đạt     |         |
| 532 | CNTT721 | Nguyễn Danh Thái   | 24/01/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010452         | CNTT/22/0852 | Đạt     |         |
| 533 | CNTT722 | Nguyễn Danh Thái   | 04/07/2006 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010453         | CNTT/22/0853 | Đạt     |         |
| 534 | CNTT723 | Nguyễn Văn Thái    | 22/10/2004 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG010454         | CNTT/22/0854 | Đạt     |         |
| 535 | CNTT724 | Thân Trọng Thanh   | 02/04/2005 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010455         | CNTT/22/0855 | Đạt     |         |
| 536 | CNTT725 | Nguyễn Công Thành  | 11/10/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010456         | CNTT/22/0856 | Đạt     |         |
| 537 | CNTT726 | Nguyễn Công Thành  | 09/01/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,0       | DBG010457         | CNTT/22/0857 | Đạt     |         |
| 538 | CNTT727 | Nguyễn Thế Thảo    | 07/03/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,0       | DBG010458         | CNTT/22/0858 | Đạt     |         |
| 539 | CNTT728 | Trần Thị Thảo      | 31/12/2006 | Bắc Ninh  | Nữ        | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG010459         | CNTT/22/0859 | Đạt     |         |
| 540 | CNTT729 | Vũ Văn Thắm        | 04/02/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010460         | CNTT/22/0860 | Đạt     |         |
| 541 | CNTT730 | Nguyễn Văn Thắng   | 19/09/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,5         | 8,0       | DBG010461         | CNTT/22/0861 | Đạt     |         |
| 542 | CNTT731 | Nguyễn Chiến Thắng | 28/12/2004 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010462         | CNTT/22/0862 | Đạt     |         |
| 543 | CNTT732 | Trần Thọ Thắng     | 20/12/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010463         | CNTT/22/0863 | Đạt     |         |
| 544 | CNTT733 | Đỗ Văn Thận        | 29/11/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG010464         | CNTT/22/0864 | Đạt     |         |
| 545 | CNTT734 | Đỗ Văn Thích       | 13/09/2006 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010465         | CNTT/22/0865 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên              | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|------------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |                        |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 546 | CNTT735 | Trần Ngọc Thiện        | 03/08/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010466         | CNTT/22/0866 | Đạt     |         |
| 547 | CNTT736 | Nguyễn Trọng Thịnh     | 20/02/2004 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010467         | CNTT/22/0867 | Đạt     |         |
| 548 | CNTT737 | Nguyễn Văn Thuận       | 18/11/2005 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG010468         | CNTT/22/0868 | Đạt     |         |
| 549 | CNTT738 | Ngô Văn Thủy           | 02/09/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG010469         | CNTT/22/0869 | Đạt     |         |
| 550 | CNTT740 | Bùi Minh Tiến          | 17/12/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG010470         | CNTT/22/0870 | Đạt     |         |
| 551 | CNTT741 | Nguyễn Văn Tiến        | 29/06/2001 | Hà Nội    | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010471         | CNTT/22/0871 | Đạt     |         |
| 552 | CNTT742 | Phạm Tiến Tiến         | 03/09/2005 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 7,0       | DBG010472         | CNTT/22/0872 | Đạt     |         |
| 553 | CNTT743 | Tổng Ngọc Tiến         | 02/12/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,7         | 8,5       | DBG010473         | CNTT/22/0873 | Đạt     |         |
| 554 | CNTT744 | Nguyễn Xuân Toàn       | 03/11/2004 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010474         | CNTT/22/0874 | Đạt     |         |
| 555 | CNTT745 | Nguyễn Duy Toàn        | 26/08/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7,0         | 5,5       | DBG010475         | CNTT/22/0875 | Đạt     |         |
| 556 | CNTT746 | Lê Đăng Tới            | 30/01/2006 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010476         | CNTT/22/0876 | Đạt     |         |
| 557 | CNTT747 | Nguyễn Quý Trọng       | 08/07/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7,5         | 6,0       | DBG010477         | CNTT/22/0877 | Đạt     |         |
| 558 | CNTT748 | Nguyễn Doãn Thanh Trúc | 14/09/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,5       | DBG010478         | CNTT/22/0878 | Đạt     |         |
| 559 | CNTT749 | Nguyễn Văn Trung       | 30/06/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,5         | 6,0       | DBG010479         | CNTT/22/0879 | Đạt     |         |
| 560 | CNTT750 | Ngô Văn Trường         | 14/09/2001 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG010480         | CNTT/22/0880 | Đạt     |         |
| 561 | CNTT751 | Bùi Mạnh Tú            | 12/03/2005 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,2         | 5,5       | DBG010481         | CNTT/22/0881 | Đạt     |         |
| 562 | CNTT752 | Nguyễn Đức Tú          | 11/07/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 5,5       | DBG010482         | CNTT/22/0882 | Đạt     |         |
| 563 | CNTT753 | Nguyễn Bình Tú         | 22/08/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010483         | CNTT/22/0883 | Đạt     |         |
| 564 | CNTT754 | Nguyễn Đăng Tú         | 20/05/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010484         | CNTT/22/0884 | Đạt     |         |
| 565 | CNTT755 | Nguyễn Anh Tuấn        | 24/05/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010485         | CNTT/22/0885 | Đạt     |         |
| 566 | CNTT756 | Tăng Văn Anh Tuấn      | 28/01/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,5         | 5,5       | DBG010486         | CNTT/22/0886 | Đạt     |         |
| 567 | CNTT757 | Hoàng Văn Tùng         | 25/07/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,5       | DBG010487         | CNTT/22/0887 | Đạt     |         |
| 568 | CNTT758 | Nguyễn Đức Tường       | 25/09/2004 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,0       | DBG010488         | CNTT/22/0888 | Đạt     |         |
| 569 | CNTT759 | Đào Quang Vinh         | 02/01/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,7         | 5,5       | DBG010489         | CNTT/22/0889 | Đạt     |         |
| 570 | CNTT760 | Đoàn Quang Vinh        | 29/06/2006 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,2         | 6,5       | DBG010490         | CNTT/22/0890 | Đạt     |         |

| TT  | SBD     | Họ và tên         | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Giới tính | Dân tộc | Điểm        |           | Số hiệu chứng chỉ | Số vào sổ    | Kết quả | Ghi chú |
|-----|---------|-------------------|------------|-----------|-----------|---------|-------------|-----------|-------------------|--------------|---------|---------|
|     |         |                   |            |           |           |         | Trắc nghiệm | Thực hành |                   |              |         |         |
| 571 | CNTT761 | Nguyễn Quang Vinh | 18/12/2005 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 6,0         | 6,0       | DBG010491         | CNTT/22/0891 | Đạt     |         |
| 572 | CNTT763 | Trần Đăng Vinh    | 02/12/2004 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,0         | 5,5       | DBG010492         | CNTT/22/0892 | Đạt     |         |
| 573 | CNTT764 | Nguyễn Phương Vũ  | 08/06/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,5         | 8,0       | DBG010493         | CNTT/22/0893 | Đạt     |         |
| 574 | CNTT765 | Nguyễn Trọng Vũ   | 03/08/2002 | Bắc Giang | Nam       | Kinh    | 7,7         | 8,5       | DBG010494         | CNTT/22/0894 | Đạt     |         |
| 575 | CNTT767 | Nguyễn Hữu Vương  | 08/12/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 7,5         | 5,5       | DBG010495         | CNTT/22/0895 | Đạt     |         |
| 576 | CNTT768 | Nguyễn Tiến Vượng | 17/09/2005 | Bắc Ninh  | Nam       | Kinh    | 6,7         | 6,0       | DBG010496         | CNTT/22/0896 | Đạt     |         |

*Danh sách có 576 thí sinh./.*